

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3175/QĐ-UBND

Kiên Giang, ngày 30 tháng 12 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc giao chi tiết kế hoạch đầu tư vốn ngân sách Trung ương năm 2021
trên địa bàn tỉnh Kiên Giang (đợt 1)**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về việc hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách Nhà nước giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 2185/QĐ-TTg ngày 21 tháng 12 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách Nhà nước năm 2021;

Căn cứ Nghị quyết số 506/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang về kế hoạch đầu tư công năm 2021 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 113/TTr-SKHĐT ngày 30 tháng 12 năm 2020.



QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao chi tiết kế hoạch đầu tư vốn ngân sách Trung ương năm 2021 (đợt 1) cho các sở, ngành tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố. Tổng vốn ngân sách Trung ương giao (đợt 1): 571.523 triệu đồng. Trong đó:

1. Vốn trong nước: 361.234 triệu đồng. Cụ thể: vốn bố trí cho các danh mục dự án đã có trong danh mục kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 và đã được bố trí vốn hằng năm, cần tiếp tục thực hiện, chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025: 361.234 triệu đồng (kèm theo phụ lục I).


2. Vốn nước ngoài: 215.289 triệu đồng. Cụ thể: vốn bố trí cho các danh mục dự án đã có trong danh mục kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 và đã được bố trí vốn hằng năm, cần tiếp tục thực hiện, chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025: 210.289 triệu đồng (kèm theo phụ lục II).

Điều 2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư thông báo số vốn nêu tại Điều 1 của Quyết định này cho các đơn vị thực hiện và kiểm tra việc tổ chức thực hiện.

2. Giám đốc (Thủ trưởng) các sở, ban, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, các chủ đầu tư và các đơn vị liên quan có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện và đẩy nhanh tiến độ các công trình, đảm bảo hoàn thành tốt kế hoạch được giao. Trường hợp phát hiện các thông tin, số liệu chưa chính xác, phải kịp thời gửi báo cáo cho Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc (Thủ trưởng) các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các chủ đầu tư cùng các cơ quan, đơn vị được giao chỉ tiêu kế hoạch đầu tư công năm 2021 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. 

Nơi nhận:

- Như điều 3 của Quyết định;
- Các Bộ: KH và ĐT, TC;
- TT. HĐND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư (05b);
- LĐVP, P. KT;
- Lưu: VT, nkguyen (01b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Chính

Phụ lục I
DANH MỤC DỰ ÁN BỐ TRÍ KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) NĂM 2021 (ĐỢT 1)

(Kèm theo Quyết định số 3175/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết kế hoạch năm 2020		Kế hoạch 2021				Ghi chú		
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách trung ương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách trung ương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách Trung ương			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách Trung ương						Tổng số		Trong đó:	
															Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ xây dựng cơ bản
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15		
	TỔNG SỐ					2.517.543	2.407.989	1.085.062	1.025.062	361.234	361.234	0	0			
A	DANH MỤC KẾ HOẠCH 2016-2020 CHUYỂN TIẾP THỰC HIỆN TRONG GIAI ĐOẠN 2021-2025					2.517.543	2.407.989	1.085.062	1.025.062	361.234	361.234	0	0			
I	NGÀNH/ LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ					2.342.928	2.282.989	998.296	948.296	318.000	318.000	0	0			
L1	Chuẩn bị đầu tư															
L2	Thực hiện dự án					2.342.928	2.282.989	998.296	948.296	318.000	318.000	0	0			
1	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2020															
2	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2021					689.000	633.800	468.800	418.800	135.000	135.000	0	0			



TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư		Đã bố trí vốn đến hết kế hoạch năm 2020		Kế hoạch 2021				Ghi chú			
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách Trung ương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách Trung ương	Trong đó: Ngân sách Trung ương				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách Trung ương					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Tổng số	Trong đó:	
															Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ xây dựng cơ bản
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15		
a)	Đường ven sông Cái Lớn (đi qua huyện An Biên, U Minh Thượng, Vĩnh Thuận và một phần huyện Gò Quao)	các huyện: An Biên, U Minh Thượng, Vĩnh Thuận, Gò Quao.	20,8km; 18 cầu	2017-2020	2271/QĐ-UBND, ngày 30/10/2017 của UBND tỉnh;	309.000	265.800	205.800	205.800	60.000	60.000					
b)	Kè chống sạt lở khu vực Mũi Rãnh, huyện An Biên	huyện An Biên	04 km	2018-2021	2430/QĐ-UBND, ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh;	75.000	75.000	62.500	12.500	12.500	12.500					
c)	Kè chống sạt lở khu vực Xẻo Nhàu, huyện An Minh	huyện An Minh	4,4 km	2020-2024	1372/QĐ-UBND, ngày 15/6/2020 của UBND tỉnh;	85.000	85.000	62.500	62.500	22.500	22.500					
d)	Kè chống sạt lở khu vực Hòn Quéo, huyện Hòn Đất	huyện Hòn Đất	04 km	2019-2021	759/QĐ-UBND, ngày 26/3/2020 của UBND tỉnh;	100.000	100.000	80.000	80.000	20.000	20.000					
d)	Hồ chứa nước Bãi Cây Mến, huyện Kiên Hải	huyện Kiên Hải	205 triệu m ³	2017-2020	2281/QĐ-UBND, ngày 30/10/2017 của UBND tỉnh;	120.000	108.000	58.000	58.000	20.000	20.000					
3	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021					1.653.928	1.649.189	529.496	529.496	183.000	183.000	0	0			

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết kế hoạch năm 2020		Kế hoạch 2021				Ghi chú		
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách Trung ương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách Trung ương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách Trung ương			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách Trung ương						Tổng số		Trong đó:	
															Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ xây dựng cơ bản
I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15		
a)	Đường trung tâm Bãi Trường đoạn 3 và các đường nhánh	huyện Phú Quốc	8,8 km	2016-2025	07/QĐ-BQLKKTQP, ngày 29/10/2015; 37/QĐ-BQLKKTQP, ngày 28/3/2016; 97/QĐ-BQLKKTQP, ngày 13/05/2020 của Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Quốc;	1.499.739	1.495.000	497.496	497.496	160.000	160.000					
b)	Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá kết hợp nâng cấp, mở rộng cảng cá đảo Thổ Chu	huyện Phú Quốc	S= 0,41ha	2016-2020	2590/QĐ-UBND ngày 30/10/2015 của UBND tỉnh;	154.189	154.189	32.000	32.000	23.000	23.000					
II	NGÀNH/ LĨNH VỰC VĂN HÓA, THÔNG TIN					129.615	80.000	66.766	56.766	23.234	23.234	0	0			
II.1	Chuẩn bị đầu tư															
II.2	Thực hiện dự án					129.615	80.000	66.766	56.766	23.234	23.234	0	0			
1	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2020															
2	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2021					129.615	80.000	66.766	56.766	23.234	23.234	0	0			

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết kế hoạch năm 2020		Kế hoạch 2021				Ghi chú		
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách trung ương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách trung ương	Trong đó: Ngân sách Trung ương				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách Trung ương					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số		Trong đó:	
															Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ xây dựng cơ bản
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15		
a)	Trung tâm Triển lãm văn hóa nghệ thuật và Bảo tồn di sản văn hóa tỉnh Kiên Giang	thành phố Rạch Giá	8.000m2	2017-2020	2283/QĐ-UBND, ngày 30/10/2017 của UBND tỉnh;	129.615	80.000	66.766	56.766	23.234	23.234					
III	NGÀNH/ LĨNH VỰC XÃ HỘI					45.000	45.000	20.000	20.000	20.000	20.000	0	0			
III.1	Chuẩn bị đầu tư															
III.2	Thực hiện dự án					45.000	45.000	20.000	20.000	20.000	20.000	0	0			
1	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2020															
2	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2021					45.000	45.000	20.000	20.000	20.000	20.000	0	0			
a)	Nâng cao năng lực Trung tâm dịch vụ việc làm	huyện Phú Quốc		2017-2020	270/QĐ-BQLKTPQ, ngày 31/10/2017 của Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Quốc;	45.000	45.000	20.000	20.000	20.000	20.000					

Phụ lục II
DANH MỤC DỰ ÁN BỐ TRÍ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN NƯỚC NGOÀI) NĂM 2021 (ĐỢT 1)

(Kèm theo Quyết định số 3175 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Ngày ký kết hiệp định	Ngày kết thúc Hiệp định	Quyết định đầu tư								Kế hoạch năm 2021			Ghi chú	
				Số quyết định	Tổng mức đầu tư							Tổng số	Trong đó:			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)			Vốn đối ứng nguồn ngân sách Trung ương		Vốn nước ngoài (vốn ngân sách Trung ương)			
						Tổng số	Trong đó: vốn ngân sách Trung ương	Tính bằng nguyên tệ	Quy đổi ra tiền Việt							
									Tổng số	Đưa vào cân đối ngân sách Trung ương				Vay lại		
1	2	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	TỔNG SỐ				1.096.575	238.870	109.395	0	857.655	661.027	196.628	210.289	0	0	210.289	
A	VỐN NƯỚC NGOÀI GIAI NGÂN THEO CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC				1.096.575	238.870	109.395	0	857.655	661.027	196.628	210.289	0	0	210.289	
I	Ngành, lĩnh vực môi trường				1.096.575	238.870	109.395	-	857.655	661.027	196.628	210.289	-	-	210.289	
1	<i>Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2020</i>															
2	<i>Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2021</i>															
3	<i>Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021</i>				1.096.575	238.870	109.395	-	857.655	661.027	196.628	210.289	-	-	210.289	

TT	Danh mục dự án	Ngày ký kết hiệp định	Ngày kết thúc Hiệp định	Quyết định đầu tư								Kế hoạch năm 2021			Ghi chú	
				Số quyết định	Tổng mức đầu tư							Tổng số	Trong đó:			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)			Tổng số		Vốn đối ứng nguồn ngân sách Trung ương			
						Tổng số	Trong đó: vốn ngân sách Trung ương	Tính bằng nguyên tệ	Quy đổi ra tiền Việt				Tổng số	Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước		
									Tổng số	Vay lại						Vốn nước ngoài (vốn ngân sách Trung ương)
1	2	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
1.1	Chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững Đồng bằng sông Cửu Long (MD-ICRSL) - WB9	11/7/2016		1825/TTg-QHQT, ngày 14/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ; 1693/QĐ-BNN-HTQT, ngày 09/5/2016 của Bộ Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn;	729.247	117.238	109.395		612.009	428.406	183.603	135.000			135.000	
1.2	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai	5887-VN, 23/12/2016		1236/QĐ-BTNMT, ngày 30/5/2016 của Bộ Tài nguyên Môi trường; 930/QĐ-TTg, ngày 30/5/2016 của Thủ tướng Chính phủ.	53.829	10.412			43.417	30.392	13.025	5.289			5.289	
1.3	Dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững (Vnsat)	Cr.5704-VN, 26/10/2015;		2731/QĐ-UBND, ngày 10/11/2015; 1100/QĐ-UBND, ngày 15/5/2019 của UBND tỉnh;	313.499	111.220			202.229	202.229		70.000			70.000	

